

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.790	25.790	26.110	26.110	VNĐ
	AUD	16.330	16.430	16.870	16.870	VNĐ
	CAD	18.270	18.380	18.860	18.860	VNĐ
	CHF		30.390		31.210	VNĐ
	EUR	28.380	28.510	29.270	29.270	VNĐ
	GBP	33.670	33.820	34.710	34.710	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	170,30	173,70	177,30	178,30	VNĐ
	NZD		15.090		15.610	VNĐ
	SGD	19.470	19.650	20.160	20.160	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:45 ngày 12/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:45, 12/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.